Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcomBank)
Số 22 Ngô Quyền, P. Cửa Nam, TP. Hà Nội
Hotline: 1900 6692 /1900 5555 92 | Website: PVcomBank.com.vn

PHỤ LỤC 03A: BIỂU PHÍ GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC & CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI

(Áp dụng từ ngày 06/06/2026)

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			PVIP	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
A	GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC							
I	CHUYỂN BẰNG VND							
1	Chuyển tiền đi từ TKTT tại PVcomBank							
1.1	Chuyển vào TK người thụ hưởng tại PVcomBank							C
	+ Cùng tỉnh/ thành phố nơi quản lý tài khoản	Miễn phí						
	+ Khác tỉnh/ thành phố nơi quản lý tài khoản	8.000 VND	Miễn phí				01 lần chuyển	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			PVIP	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
1.2	Đến người nhận bằng Giấy tờ tùy thân tại PVcomBank							C
	+ Cùng tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	0,01% Tối thiểu 10.000 VND Tối đa 500.000 VND	Miễn phí				Số tiền chuyển	
	+ Khác tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	0,02% Tối thiểu 20.000 VND Tối đa 1.000.000 VND	Miễn phí				Số tiền chuyển	
1.3	Đến TKTT hoặc nhận bằng Giấy tờ tùy thân ngoài hệ thống PVcomBank							B
a,	*Chuyển tiền trước 15h*							
	+ Số tiền nhỏ hơn 500.000.000 VND	15.000 VND	Miễn phí	Miễn phí	5.000 VND	10.000 VND	01 lần chuyển	
	+ Số tiền từ 500.000.000 VND trở lên	0,03% Tối đa 500.000 VND	Miễn phí	0,01% Tối đa: 300.000 VND	0,02% Tối đa: 500.000 VND	0,02% Tối đa: 500.000 VND	Số tiền chuyển	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			PVIP	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
b,	*Chuyển từ 15h trở đi*	0,04% Tối thiểu 15.000VND Tối đa 1.000.000 VND	Miễn phí	0,02% Tối thiểu: 10.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND	0,03% Tối thiểu: 10.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND	0,03% Tối thiểu: 10.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND	Số tiền chuyển	
1.4	Chuyển khoản lương theo lô vào tài khoản người hưởng trong hệ thống PVcomBank	Miễn phí					01 món chuyển	B
1.5	Chuyển khoản lương theo lô đến tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác							B
a,	*Giao dịch lô trước 15 giờ*	3.000 VND/món, Tối thiểu: 20.000 VND					01 món/lô	
b.	*Giao dịch lô từ 15 giờ trở đi*	5.000 VND/món, Tối thiểu: 40.000 VND					01 món/lô	
2	Chuyển tiền đi từ TKTT tại PVcomBank trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản	Phí tại Mục **A.I.1, Phụ lục 03A** + phí kiểm đếm tại mục **A.2, phụ lục 02**						B
3	**Chuyển tiền đi bằng tiền mặt tại PVcomBank**							

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			PVIP	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
3.1	Đến người nhận bằng Giấy tờ tùy thân tại PVcomBank							C
	+ Cùng tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	20.000 VND	Miễn phí				01 lần chuyển	
	+ Khác tỉnh/ thành phố nơi chuyển tiền	0,05% Tối thiểu 20.000 VND Tối đa 1.000.000 VND	Miễn phí				Số tiền chuyển	
3.2	Đến TKTT hoặc nhận bằng Giấy tờ tùy thân ngoài hệ thống PVcomBank							B
a,	*Chuyển tiền trước 15h*							
	+ Số tiền nhỏ hơn 500.000.000 VND	20.000 VND	Miễn phí				01 lần chuyển	
	+ Số tiền từ 500.000.000 VND trở lên	0,05% Tối đa 1.000.000 VND	Miễn phí	0,02% Tối đa: 500.000 VND	0,04% Tối đa: 1.000.000 VND	0,04% Tối đa: 1.000.000 VND	Số tiền chuyển	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			PVIP	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
b,	*Chuyển tiền từ 15h trở đi*	0,07% Tối thiểu 20.000 VND Tối đa 1.000.000 VND	Miễn phí	0,03% Tối thiểu: 10.000 VND Tối đa: 500.000 VND	0,05% Tối thiểu: 10.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND	0,05% Tối thiểu: 10.000 VND Tối đa: 1.000.000 VND	Số tiền chuyển	
4	**Điều chỉnh, tra soát, hủy lệnh chuyển tiền**	20.000 VND/món					01 lần	B
5	**Chuyển tiền đến** *(Thu phí người thụ hưởng)*							B
	- Ghi có vào TKTT tại PVcomBank	Miễn phí						
	- Người thụ hưởng nhận bằng Giấy tờ tùy thân tại PVcomBank	0,03% Tối thiểu 20.000 VND Tối đa 500.000 VND	Miễn phí				Số tiền giao dịch	
II	**CHUYỂN BẰNG NGOẠI TỆ**							
1	**Chuyển tiền ngoại tệ cùng hệ thống**							B

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			PVIP	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
	- Cùng tỉnh/thành phố nơi chuyển tiền	Miễn phí						
	- Khác tỉnh/thành phố nơi chuyển tiền	0,01% Tối thiểu 1 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 1 USD đối với ngoại tệ khác Tối đa 20 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 20 USD đối với ngoại tệ khác					01 món chuyển	
2	**Chuyển tiền ngoại tệ ngoài hệ thống**							A
	- Cùng tỉnh/thành phố nơi chuyển tiền	0,03% Tối thiểu 2 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 2 USD đối với ngoại tệ khác Tối đa 50 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 50 USD đối với ngoại tệ khác					01 món chuyển	
	- Khác tỉnh/thành phố nơi chuyển tiền	0,05% Tối thiểu 5 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 5 USD đối với ngoại tệ khác Tối đa 50 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 50 USD đối với ngoại tệ khác					01 món chuyển	
3	**Điều chỉnh, hủy, tra soát lệnh chuyển tiền**	10 USD/món					01 lần	B
B	GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN NƯỚC NGOÀI							
I	**CHUYỂN TIỀN ĐI**							B
1	**Chuyển tiền đi nước ngoài**							

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			PVIP	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
1.1	- Phí PVcomBank	0,15% Tối thiểu 10 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 10 USD đối với ngoại tệ khác Tối đa 300 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 300 USD đối với ngoại tệ khác					Số tiền chuyển	
1.2	- Phí dịch vụ trả NH đại lý/ nước ngoài (nếu chuyển tiền bằng điện Swift), thu trong trường hợp người chuyển tiền chịu phí này. Dịch vụ này chỉ đảm bảo NH trung gian đầu tiên không thu phí từ số tiền chuyển ban đầu. Nếu khoản tiền được chuyển qua nhiều ngân hàng thì có thể người nhận vẫn bị trừ phí trên số tiền chuyển (tùy theo chính sách thu phí của các NH trung gian, NH hưởng). Trường hợp NH đại lý/ nước ngoài thu phí cao hơn mức phí nêu bên dưới, PVcomBank sẽ thu thêm theo thực tế phát sinh.							
	+ Chuyển đi bằng USD	20 USD					01 món	
	+ Chuyển đi bằng EUR	35 EUR					01 món	
	+ Chuyển đi bằng JPY							
	Đến TK mở tại NH Mizuho	0,05% Tối thiểu 3.000 JPY					Số tiền chuyển	
	Đến TK không mở tại NH Mizuho	0,1% Tối thiểu 8.000 JPY					Số tiền chuyển	
	+ Chuyển đi bằng SGD							
	Đến ngân hàng ở Singapore	20 SGD					01 món	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			PVIP	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
	Đến ngân hàng không ở Singapore	0,15% Tối thiểu 20 SGD Tối đa 120 SGD					Số tiền chuyển	
	+ Chuyển đi bằng CAD	25 CAD					01 món	
	+ Chuyển đi bằng KRW	25 USD					01 món	
	+ Chuyển đi bằng ngoại tệ khác (trừ giao dịch chuyển tiền đa tệ sẽ áp dụng theo loại ngoại tệ chuyển của NH cung cấp dịch vụ)	0,2% + 30 USD, Tối thiểu 40 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 40 USD đối với ngoại tệ khác Tối đa 250 USD hoặc tương đương quy đổi bằng 250 USD đối với ngoại tệ khác					Số tiền chuyển	
1.3	- Phí Chuyển đổi ngoại tệ (áp dụng với dịch vụ Chuyển tiền đa tệ bằng điện Swift)	Thu theo thực tế Ngân hàng nước ngoài thu						
1.4	- Phí dịch vụ trả đại lý chuyển tiền (nếu chuyển qua kênh đại lý, không thu điện phí)							
	+ Chuyển đi bằng USD	25 USD					01 món	
	+ Chuyển đi bằng EUR	30 USD					01 món	
	+ Chuyển đi bằng JPY	35 USD					01 món	
	+ Chuyển đi bằng SGD	15 USD					01 món	
	+ Chuyển đi bằng GBP	20 USD					01 món	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			PVIP	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
	+ Chuyển đi bằng AUD	20 USD					01 món	
	+ Chuyển đi bằng NZD	20 USD					01 món	
	+ Chuyển đi bằng CAD	20 USD					01 món	
2	**Tra soát/ Sửa đổi/ Hủy/ Yêu cầu hoàn trả tiền theo yêu cầu của Khách hàng**	05 USD + phí trả ngân hàng nước ngoài/ Đối tác chuyển tiền					01 điện	
3	**Điện chuyển tiền/ điện sửa/hủy/tra soát/điện khác**	05 USD/điện					01 lần	
4	**Phí cấp giấy xác nhận mang ngoại tệ ra nước ngoài**	10 USD/lần					01 lần	
II	**NHẬN CHUYỂN ĐẾN**							B
1	**Phí thu từ người hưởng trong nước**						Số tiền nhận	
	- Phí báo có	0,05% Tối thiểu 2 USD Tối đa 100 USD					Do Trung tâm TTQT thu	
2	**Phí thu từ người chuyển tiền nước ngoài**	0,10% Tối thiểu 10 USD Tối đa 200 USD					Số tiền nhận	

STT	Danh mục các loại phí	Khách hàng thông thường/Khách hàng Ngân sách Nhà nước/Hộ kinh doanh	Hội viên Dịch vụ Ngân hàng ưu tiên				Căn cứ tính	Nhóm giảm phí
			PVIP	PV1	PV2	PV3		
			PVIP	Diamond PN1 FA.Private	Platinum PN2 EX.Diamond FA.Diamond FA.PN1	Gold PN3 EX.Platinum EX.Gold FA.Platinum FA.Gold FA.PN2 FA.PN3		
3	**Thoái hối lệnh chuyển tiền** (khấu trừ trực tiếp trên số tiền chuyển trả NH nước ngoài)	10 USD + phí trả ngân hàng nước ngoài					01 món	
4	**Tra soát với Ngân hàng nước ngoài**	5 USD + Phí trả ngân hàng nước ngoài					01 lần	
5	**Điện thoái hối/ điện tra soát/điện khác**	5 USD					01 điện	
III	**DỊCH VỤ KHÁC**							
1	**Phí tư vấn dịch vụ TTQT**	Thu theo thỏa thuận						
2	**Dịch vụ khác theo yêu cầu Khách hàng**	Thu theo thực tế phát sinh						

Ghi chú:

1. Biểu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Khi thu phí dịch vụ, PVcomBank sẽ thu thêm 10% VAT theo quy định của pháp luật, ngoại trừ trường hợp pháp luật quy định khác.
2. Các mức phí khác với quy định trong biểu phí này hoặc chưa quy định trong biểu phí này sẽ do Tổng Giám đốc quyết định.
3. Biểu phí trên có thể thay đổi theo từng thời kỳ.
4. Phí dịch vụ và các phí khác đã thu theo biểu phí không hoàn lại trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của PVcomBank gây ra.
5. Đối với các khoản phí tính bằng ngoại tệ, Khách hàng có thể thanh toán bằng ngoại tệ hoặc bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản do PVcomBank công bố tại thời điểm thu phí.
6. Đối với yêu cầu hủy/hoàn trả Điện chuyển tiền (ĐCT) trong nước:

- ĐCT chưa chuyển ra ngoài hệ thống: PVcomBank thực hiện hủy/hoàn trả yêu cầu chuyển tiền theo đề nghị của KH, không hoàn phí nếu đã trích phí.

- ĐCT đã chuyển ra ngoài hệ thống PVcomBank:
  + PVcomBank tiếp nhận yêu cầu và thực hiện chuyển yêu cầu hoàn trả đến NH hưởng.
  + PVcomBank chỉ thực hiện hoàn trả KH khi nhận được tiền hoàn trả từ NH hưởng.

7. Khi thực hiện các nghiệp vụ quy định tại biểu phí này, các chi phí phát sinh như bưu phí, điện phí và các chi phí khác do các đơn vị và/hoặc các ngân hàng khác cùng tham gia cung ứng dịch vụ thu sẽ được thu theo thực tế phát sinh.
8. Các khoản phí phải trả cho bên thứ 3 (nếu có) tham gia vào dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng mà chưa được quy định tại biểu phí sẽ thu theo thực tế phát sinh. Các trường hợp phát sinh nghiệp vụ gửi điện và/hoặc phí của Đại lý chuyển tiền/Ngân hàng nước ngoài thì phí thu sẽ được cộng thêm điện phí và/hoặc phí phải trả cho đối tác chuyển tiền/Ngân hàng nước ngoài.
9. Phí dịch vụ được thu từng lần ngay sau khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo tính chất của từng loại dịch vụ đó.
10. Những loại phí dịch vụ khác không được liệt kê trong biểu phí này sẽ được PVcomBank thông báo cho Khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
11. Trường hợp KH đã được giảm phí: Nếu mức phí sau khi được giảm nhỏ hơn phí tối thiểu, PVcomBank sẽ thu theo phí tối thiểu.
12. Nguyên tắc tính phí giao dịch chuyển tiền trong nước:
- Số dư được phép sử dụng bằng (=) số dư Có trên tài khoản trừ (-) các khoản phong tỏa/tạm khóa trừ (-) số dư tối thiểu chủ tài khoản phải duy trì theo quy định của PVcomBank cộng (+) hạn mức thấu chi chưa sử dụng (nếu có).
- Thời gian chuyển tiền được xác định bằng thời điểm nhập lệnh bút toán chuyển tiền thành công trên hệ thống (chứng từ hạch toán).

13. Phụ lục này không áp dụng cho các KH sử dụng Gói TKTT. Các KH sử dụng Gói TKTT áp dụng biểu phí theo Phụ lục 03B.